**BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH NĂM 2022**

**TỈNH BẮC KẠN**

# I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BẢNG I-1:TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CỦA TỈNH** | | |
| **DLI** | **Mục tiêu** | **Kết quả đạt được** |
| DLI 1.1 Số Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh | 01 | 01 |
| DLI 1.2 Số Xã mới đạt được Vệ sinh toàn xã | 0 | 0 |
| DLI 1.3 Số Đấu nối Cấp nước tới hộ gia đình được cải tạo hay mới xây dựng đang hoạt động | 0 | 357  (tỉnh đã đạt vượt mục tiêu nên không đề nghị kiểm đếm) |
| DLI 2.1 Số hộ gia đình trong Tỉnh có đấu nối vào Hệ thống Nước Bền vững | 2282 | 2280 |
| DLI 2.2 Số Xã đã đạt được tình trạng Vệ sinh Toàn xã cách đây 2 năm, nơi tất cả các mẫu giáo, trường tiểu học và trung học và trung tâm y tế duy trì được Tình trạng Vệ sinh | 16 | 16  (tỉnh đã đạt vượt mục tiêu nên không đề nghị kiểm đếm) |
| DLI 3.1 Số Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được phê duyệt và công bố công khai | 02 | 02 |
| DLI 3.2 Số Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện | 01 | 01 |

Tổng số công trình nước đề xuất kiểm đếm đấu nối mới: 0 công trình.

Tổng số công trình nước đề xuất kiểm đếm công trình bền vững: 10 công trình (gồm 35 nguồn).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BẢNG I-2:TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN 1.1**  *(Tỉnh đã đạt các mục tiêu về Vệ sinh nên không đăng kí kiểm đếm)* | | |
|  | **Mục tiêu** | **Kết quả đạt được** |
| DLI 1.1Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh:  Liệt kê các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC | | |
| ***NGÀNH Y TẾ*** | | |
| ***Hoat động cấp tỉnh*** | | |
| - Hoạt động 1: Hội nghị triển khai cấp tỉnh | 01 hội nghị | 01 hội nghị/62 đại biểu, nam 38; nữ 24; dân tộc 58, thực hiện ngày 05/8/2022 |
| - Hoạt động 2: Tập huấn truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh cấp tỉnh, huyện | 01 lớp | 01 lớp/40 học viên, nữ: 20; nam: 20; dân tộc 35/40 thực hiện từ ngày 16-18/8/2022 |
| - Hoạt động 3: truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng | 01 phóng sự, 05 tin hình, 05 tin ảnh | - Thực hiện 01 phóng sự truyền hình phát sóng Đài PT và TH Bắc Kạn (tháng 12); Phát sóng trên truyền hình kênh TBK;  - Đăng 5 tin, trên cổng thông tin điện tử TBK.vn, và chuyên mục sức khỏe cộng đồng của Đài phát thanh & Truyền hình tỉnh Bắc Kạn |
| Hoạt động 4: Tổ chức sự kiện truyền thông về vệ sinh tại 16 xã duy trì năm 2022 | 1. Cuộc | Tổ chức 16 sự kiện tại 16 xã, cụ thể:  1.Huyện Chợ Mới: 01 cuộc Tổ chức tại xã Thanh vận, 70 đại biểu tham gia, thực hiện ngày 11/11/2022  2.Huyện Ba Bể: tổ chức 04 cuộc tại các xã Xã Chu Hương Xã Phúc Lộc, Xã Bành Trạch Xã Địa Linh các ngày 14/11; 17/11; 21/11; 27/11/2022) tổng số 280 đại biểu dự.  3.Huyện Bạch Thông: tổ chức 04 cuộc tại các xã Xã Quân Hà, Tân Tú, Quang Thuận, Cao Sơn tổ chức các ngày 18/11,21/11,25/11,29/11/2022 tổng số 280 đại biểu dự  4. Huyện Chợ Đồn: tổ chức 02 cuộc tại xã Bằng Phúc và Phương viên các ngày 14/11 và 29/11/2022 tổng số có 140 đại biểu dự  5. Huyện Na Rì: tổ chức 03 cuộc tại các xã Kim Lư, Xã Quang Phong Xã Côn Minh các ngày 16-17-18/11/2022 tổng số 186 đại biểu tham dự  6.Huyện Pác Nặm: tổ chức 01 cuộc tại Xã Giáo Hiệu ngày 01/12/2022, tổng số 70 đại biểu tham dự  7.Huyện Ngân Sơn: tổ chức 01 cuộc tại xã Bằng Vân ngày 16/11/2022 tổng sô 70 đại biểu tham dự |
| - Hoạt động 5: Giám sát chất lượng nước theo quy chuẩn | 16 mẫu | Tại vòi sử dụng của các Trạm Y tế: Xã Bằng Vân (huyện Ngân Sơn),Xã Chu Hương (huyện Ba Bể), Xã Phúc Lộc, (huyện Ba Bể) ,Xã Bành Trạch (huyện Ba Bể),Xã Địa Linh (huyện Ba Bể), Xã Thanh Vận (huyện Chợ Mới), Xã Quân Hà (huyện Bạch Thông), Xã Tân Tú (huyện Bạch Thông), Xã Quang Thuận (huyện Bạch Thông), Xã Cao Sơn (huyện Bạch Thông), Xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn), Xã Phương Viên (huyện Chợ Đồn), Xã Kim Lư (huyện Na Rì), Xã Quang Phong (huyện Na Rì), Xã Côn Minh (huyện Na Rì), Xã Giáo Hiệu (huyện Pác Nặm) |
| Hoạt động 6: Duy trì cửa hàng tiện ích | 02 cửa hàng | 1. Huyện Pắc Nặm: Doanh nghiệp tư nhân Trần Gia, kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng, Thôn Nà Cooc, xã Bộc Bố huyện Pắc Nặm, ĐT 0399334225  2. Huyện Ngân Sơn: Cửa Hàng Triệu Văn Cửu, kinh doanh Kinh doanh vật liệu xây dựng, Địa chỉ Thôn Nà Cà, Thượng Ân, huyện Ngân Sơn điện thoại 0985 753 848 |
| - Hoạt động 7: Giám sát các hoạt động | 16 xã | Tại các xã 02 ngày/xã gồm: Xã Bằng Vân (huyện Ngân Sơn),Xã Chu Hương (huyện Ba Bể), Xã Phúc Lộc, (huyện Ba Bể) ,Xã Bành Trạch (huyện Ba Bể), Xã Địa Linh (huyện Ba Bể) Xã Thanh Vận (huyện Chợ Mới), Xã Quân Hà (huyện Bạch Thông), Xã Tân Tú (huyện Bạch Thông), Xã Quang Thuận (huyện Bạch Thông), Xã Cao Sơn (huyện Bạch Thông) , Xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn) Xã Phương Viên (huyện Chợ Đồn), Xã Kim Lư (huyện Na Rì), Xã Quang Phong (huyện Na Rì), Xã Côn Minh (huyện Na Rì), Xã Giáo Hiệu (huyện Pác Nặm) |
| Hoạt động cấp huyện | | |
| - Hoạt động 8: Tập huấn cho Thợ xây (các nhân tố vệ sinh) | 07 lớp | Tổ chức 07 lớp tập huấn, tổng số học viên 112 học viên, trong đó có 41 nữ, 71 nam, DTTS 112 người. Cụ thể:  Huyện Na Rì 01 lớp/21 học viên, nữ 02 nam 19 dân tộc 21/21 tổ chức ngày 30/9/2022  Huyện Pác Nặm 01 lớp /07 học viên, nữ 02, năm 05 dân tộc 7/7 tổ chức ngày 25/10/2022  Huyện Ba Bể tổ chức 01 lớp/28 học viên nữ 10 nam 18 dân tộc 28/28, thực hiện ngày 22/10/2022  Huyện Bạch Thông tổ chức 01 lớp/28 học viên, nữ 20 nam 8 dân tộc 28/28 tổ chức ngày 03/10/2022  Huyện Chợ Đồn tổ chức 01 lớp/14 học viên, nữ 06, nam 08 dân tộc 14/14 tổ chức ngày16/9/2022  Huyện Ngân Sơn tổ chức 01 lớp/7 học viên nữ 01, năm 06 nam dân tộc 7/7 tổ chức ngày 15/11/20000  Huyện Chợ Mới tổ chức 01 lớp/7 học viên nữ 0 nam 7 dân tộc 7/7; thực hiện ngày 24/10/2022 |
| - Hoạt động 9: Tập huấn cho cán bộ xã và TTV | 10 lớp | Tổ chức 10 lớp tập huấn, tổng số học viên 269 học viên, trong đó có 112 nữ, 157 nam, DTTS 236 người. Cụ thể:  1. Huyện Pác Nặm Tổ chức tại xã Giáo hiệu tổng số 22 học viên, Nữ 5; nam 17; dân tộc 22/22; thực hiện ngày 15-16/9/2022  2. Huyện Na Rì: tổ chức xã Kim Lư tổng số 26 học viên, nữ 13, nam 13, dân tộc 25/26, thực hiện ngày 18-19/9/2022. Xã Côn Minh tổng số 38 học viên, nữ 11, nam 27, dân tộc 36/37, tổ chức ngày 20-21/9/2022  3. Huyện Ngân Sơn: xã Bằng Vân tổng số 23 học viên, nữ 11, nam 12, dân tộc 23/23, tổ chức ngày 13-14/9/2022  4. Huyện Ba Bể: tổ chức tại xã Chu Hương tổng số 24 học viên, nữ 11, nam 13, dân tộc 24/24, tổ chức ngày 22-22/9/2022. Tổ chức tại Địa Linh tổng số 33 học viên, nữ 13, nam 23, dân tộc 31/33, tổ chức ngày 29- 30/9/2022. Tổ chức tại Phúc Lộc tổng số 25 học viên, nữ 10, nam 13, dân tộc 25/25, tổ chức ngày 26- 27/9/2022  5. Huyện Bạch Thông: tổ chức tại TTYT huyện tổng sổ học viên 35, nữ 17, nam 18, dân tộc 33/35, tổ chức ngày 04-05/10/2022  6. Huyện Bạch Thông tổ chức tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tổng số học viên 49 nữ 31, nam 18, dân tộc 41/49, tổ chức ngày 07-08/10/2022  7. Huyện Chợ Đồn tổ chức xã Phương Viên tổng số học viên 32, nữ 11, nam 21, dân tộc 32/32, tổ chức ngày 17-18/10/2022 |
| Hoạt động cấp xã | | |
| - Hoạt động 10: Hội nghị triển khai cấp xã | 1. Cuộc | Tổ chức 16 hội nghị, tổng số đại biểu 549, trong đó có 226 nữ, 323 nam, DTTS 527 người. Cụ thể:  1. Xã Thanh Vận (huyện Chợ Mới) 24 đại biểu, nữ 9, nam 15, dân tộc 13/15, thực hiện ngày 21/10/2022  2. Xã Phương Viên (huyện Chợ Đồn) 28 đại biểu, nữ 8, nam 20, dân tộc 28/28, thực hiện ngày 15/9/2022  3. Xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn) 28 đại biểu, nữ 9, nam 19, dân tộc 28/28, thực hiện ngày 28/9/2022  4. Xã Giáo Hiệu (huyện Pác Nặm) 26 đại biểu, nữ 07 nam 19, dân tộc 26/26, thực hiện ngày 28/10/2022  5. Xã Cao Sơn (huyện Bạch Thông), 22 đại biểu, nữ 10, nam 12 dân tộc 22/22, thực hiện ngày 22/10/2022  6. Xã Tân Tú (huyện Bạch Thông) 46 đại biểu, nữ 16, nam 30 dân tộc 40/46; thực hiện ngày 27/10/2022  7. Xã Quân Hà (huyện Bạch Thông) 40 đaị biểu, nữ 18, nam 22, dân tộc 39/40, thực hiện ngày 28/10/2022  8. Xã Quang Thuận (huyện Bạch Thông) 32 đại biểu nữ 18. Nam 14 dân tộc 30/32, thực hiện ngày 31/10/2022  9.Xã Côn Minh (huyện Na Rì) 42 đại biểu nữ 17. Nam 25dân tộc 42/42; thực hiện ngày 16/8/2022  10. Xã Kim Lư (huyện Na Rì) 36 đại biểu nữ 16. Nam 20 dân tộc 36/36; thực hiện ngày 18/8/2022  11. Xã Quang Phong (huyện Na Rì) 42 đại biểu nữ 21. Nam 21 dân tộc 42/42; thực hiện ngày 17/8/2022  12. Xã Bằng Vân (huyện Ngân Sơn) 39 đại biểu nữ 17. Nam 22 dân tộc 39/39; thực hiện ngày 28/11/2022  13.Xã Chu Hương (huyện Ba Bể): 38 đại biểu, nữ 16, nam 22, dân tộc 38/38, thực hiện ngày 26/9/2022  14.Xã Phúc Lộc, (huyện Ba Bể) 44 đại biểu, nữ 16, nam 28, dân tộc 44/44, thực hiện ngày 27/9/2022  15.Xã Bành Trạch (huyện Ba Bể) 36 đại biểu, nữ 15, nam 21, dân tộc 36/36, thực hiện ngày 29/9/2022  16.Xã Địa Linh (huyện Ba Bể 26 đại biểu, nữ 13, nam 13, dân tộc 24/26, thực hiện ngày 30/9/2022 |
| -Hoạt động 11: làm pan nô (áp phích) cho các xã) | 16 Pa no | Phối hợp treo pano cho các Trạm Y tế xã mỗi TYT 01 pa no chủ đề vệ sinh “ Vui rửa tay với xà phòng và nước sạch” tại các xã Xã Bằng Vân (huyện Ngân Sơn), Xã Chu Hương (huyện Ba Bể), Xã Phúc Lộc, (huyện Ba Bể) , Xã Bành Trạch (huyện Ba Bể), Xã Địa Linh (huyện Ba Bể), Xã Thanh Vận (huyện Chợ Mới), Xã Quân Hà (huyện Bạch Thông), Xã Tân Tú (huyện Bạch Thông), Xã Quang Thuận (huyện Bạch Thông), Xã Cao Sơn (huyện Bạch Thông), Xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn), Xã Phương Viên (huyện Chợ Đồn), Xã Kim Lư (huyện Na Rì), Xã Quang Phong (huyện Na Rì), Xã Côn Minh (huyện Na Rì), Xã Giáo Hiệu (huyện Pác Nặm) |
| - Hoạt động 12: Tuyến `huyện xã giám sát | 16 xã | Xã Bằng Vân (huyện Ngân Sơn), Xã Chu Hương (huyện Ba Bể), Xã Phúc Lộc, (huyện Ba Bể) ,Xã Bành Trạch (huyện Ba Bể), Xã Địa Linh (huyện Ba Bể) Xã Thanh Vận (huyện Chợ Mới), Xã Quân Hà (huyện Bạch Thông), Xã Tân Tú (huyện Bạch Thông), Xã Quang Thuận (huyện Bạch Thông), Xã Cao Sơn (huyện Bạch Thông), Xã Bằng Phúc (huyện Chợ Đồn), Xã Phương Viên (huyện Chợ Đồn), Xã Kim Lư (huyện Na Rì), Xã Quang Phong (huyện Na Rì), Xã Côn Minh (huyện Na Rì), Xã Giáo Hiệu (huyện Pác Nặm) |
| NGÀNH GIÁO DỤC |  |  |
| - Hoạt động 13: Hội nghị triển khai Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn trong trường học năm 2022 | 01 hội nghị | 01 Hội nghị gồm 02 lớp (Lớp 1 ngày 16/10/2022; Lớp 2 ngày 18/10/2022) đã được tổ chức; đại biểu của Sở GD&ĐT, Trung tâm KSBT tỉnh và CBQL, GV, NV của 37/37 trường trên địa bàn 16 xã phấn đấu đạt vệ sinh toàn xã bền vững năm 2022 được tham dự. tổng số địa biểu 122 đại biểu (lớp 1: 60; lớp 2: 62); là nữ 92 (lớp 1: 47; lớp 2: 45) – chiếm 75,41%; là DT thiểu số 107 (lớp 1: 57; lớp 2: 50) – chiếm 87,70% |
| - Hoạt động 14: Tập huấn nâng cao năng lực cho CBQL, GV, NV triển khai thực hiện Chương trình truyền thông trong trường học và giám sát, đánh giá về các hoạt động truyền thông năm 2022 | 02 lớp tập huấn | 02 lớp đã được tổ chức (Lớp 1 ngày 17/10/2022; Lớp 2 ngày 19/10/2022); đại biểu của Sở GD&ĐT và CBQL, GV, NV của 37/37 trường trên địa bàn 16 xã phấn đấu đạt vệ sinh toàn xã bền vững năm 2022 được tham dự. Tổng số đại biểu 122 đại biểu (lớp 1: 60; lớp 2: 62); là nữ 92 (lớp 1: 47; lớp 2: 45) – chiếm 75,41%; là DT thiểu số 107 (lớp 1: 57; lớp 2: 50) – chiếm 87,70%; |
| - Hoạt động 15: 37 trường đã tổ chức truyền thông thay đổi hành vi về vệ sinh và nước sạch trong trường học. | 37 trường | 37/37 trường đã tổ chức truyền thông cho cán bộ, giáo viên, nhân viên xong trong tháng 10/2022. Cụ thể: 733 đại biểu; là nữ626 – chiếm 85,40%; là DT thiểu số 675– chiếm 92,09%; Giảng viên: 037, là nữ 25. |
| - Hoạt động 16: 37 trường đã tổ chức các hoạt động truyền thông cho học sinh nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh trường học | 37 trường | 37/37 trường đã tổ chức truyền thông cho HS. Trong đó, đã tổ chức Ngày hội vệ sinh trường học xong trước 15/11/2022. Số CBQL, GV, NV và HS dự Ngày hội vệ sinh trường học gồm:  - CBQL, GV, NV: 755; là nữ 644–85,30%; là DT thiểu số 697–92,32%.  - HS: 7143; là nữ 3354–46,96%; là DT thiểu số 6925–96,95%. |

*Ghi chú:*

- Cột “Mục tiêu”: điền số lượng các hoạt động

- Cột “Kết quả”: điền số lượng hoạt động, số lượng người tham gia, số lượng nam/ nữ, dân tộc thiểu số và thời gian thực hiện (ngày, tháng, năm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG I-3: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VỆ SINH TOÀN XÃ CỦA TỈNH (Chỉ số 1.2)** | | | | | | | | | | |
| Huyện | Xã | % HGĐ có nhà tiêu cải thiện | Tỷ lệ % HGĐ có điểm rửa tay XP | % Trường học có nước sạch và nhà tiêu HVS | Tống số học sinh | % Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS | Tổng số Hộ gia đình trong xã | Tổng dân số của xã | % Hộ gia đình có chủ hộ là nữ | % Hộ gia đình là DTTS |
| Huyện A | Xã 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Tỉnh đã đạt mục tiêu về xã Vệ sinh toàn xã nên năm 2022 không có thực hiện xã Vệ sinh toàn xã mới.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG I-4: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐẤU NỐI CẤP NƯỚC (DLI 1.3)**  *(Tỉnh đã đạt vượt mục tiêu nên không đề nghị kiểm đếm)* | | | | | | | | | | | | | | Dành cho các CTCN do UBND xã quản lý | | | | Dành cho tất cả các CTCN |
| Hệ thống  Số | Tên Công trình | | Địa điểm1 | Tình trạng2 | Số đấu nối | | | Chất lượng nước | | Nước thất thoát (%)5 | Doanh thu tiền nước | Chi phí VH&BD | Mô hình Quản lý6 | Biên bản tham vấn với người sử dụng nước7 | Quyết định thành lập Tổ VH&BD của UBND xã8 | Chứng chỉ đào tạo cho cán bộ VH9 | Tên các hoạt động IEC về nước sạch đã thực hiện ở địa bàn thi công công trình | |
| Theo kế hoạch | Thực tế đang hoạt động3 | Đấu nối mới và cải tạo | Tất cả các chỉ số4 | Arsen4 |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn ( phần bổ sung năm 2022) | | xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn | CM | 357 |  | 357 | Đạt | Đạt | 0 | 0 | 0 | UBND xã quản lý | có | có | có | Truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng,, bộ tranh, tờ rơi; họp thôn, thăm hộ gia đình, | |
|  | **TỔNG CỘNG** | |  |  | 357 |  | 357 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  | | *Ghi chú:*   1. *Xã và huyện* 2. *Chuân bị đầu tư (PL)/ Đang thi công (UC) / Đưa vào hoạt động (CM) / Hoạt động (OP),* 3. *Hoạt động (cấp nước 24/7 và cho phép tỷ lệ ngưng trệ bình quân 10% hàng tháng)* 4. *Điền “Đạt được” hoặc “Không đạt được” so với Quy chuẩn QCVN 02: 2009/BYT của Bộ Y Tế hay bất kỳ chỉ số kế tục nào* | | | | | | | | | | | |  |  |  |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG I-5: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỀ TÍNH BỀN VỮNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG (Chỉ số 2.1)** | | | | | | | | | | | | |
| Hệ thống số | Tên công trình/Địa điểm | Ngày CTCN bắt đầu hoạt động | Chất lượng nước[[1]](#footnote-2)  (Tất cả các chỉ số) | Mô hình quản lý[[2]](#footnote-3) | Số đấu nối nước | | | Doanh thu và chi phí | | | Nước thất thoát (%)[[3]](#footnote-4) | Thời điểm bắt đầu áp dụng thu tiền nước |
| Theo kế hoạch[[4]](#footnote-5) | Số đấu nối hơp lệ đề nghị kiểm đếm | Tổng số hộ đã đấu nối[[5]](#footnote-6) | Chi phí VH-BD (VND)[[6]](#footnote-7) | Doanh thu từ nước (VND)[[7]](#footnote-8) | Chênh lệch giữa thu và chi (VND)[[8]](#footnote-9) |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông (5 nguồn) | 01/2021 | Đạt | UBND xã | 274 | 362 | 396 | 1.315.000 | 2.630.000 | 1.315.000 | Không áp dụng | 02/2021 |
| 2 | Cấp nước sinh hoạt xã Vũ Muộn, huyện Bạch Thông (5 nguồn) | 10/2020 | Đạt | UBND xã | 198 | 228 | 329 | 1.230.000 | 2.166.000 | 936.000 | Không áp dụng | 03/2021 |
| 3 | Cấp nước sinh hoạt xã Lam Sơn (xã Sơn Thành), huyện Na Rì (1 nguồn) | 12/2020 | Đạt | UBND xã | 67 | 97 | 97 | 200.000 | 515.000 | 315.000 | Không áp dụng | 03/2021 |
| 4 | Cấp nước sinh hoạt xã Vũ Loan, huyện Na Rì (nay là xã Văn Vũ) (4 nguồn) | 12/2020 | Đạt | UBND xã | 170 | 225 | 235 | 3.965.000 | 4.048.000 | 83.000 | Không áp dụng | 01/2021 |
| 5 | Cấp nước sinh hoạt xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn (3 nguồn) | 12/2020 | Đạt | UBND xã | 108 | 156 | 171 | 1.540.000 | 3.080.000 | 1.540.000 | Không áp dụng | 03/2021 |
| 6 | Cấp nước sinh hoạt xã Đông Viên, huyện Chợ Đồn (nay là xã Đồng Thắng) (5 nguồn) | 01/2021 | Đạt | UBND xã | 313 | 397 | 438 | 1.650.000 | 2.357.000 | 707.000 | Không áp dụng | 03/2021 |
| 7 | Cấp nước sinh hoạt xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới(2 nguồn) | 12/2020 | Đạt | UBND xã | 155 | 166 | 175 | 742.000 | 1484.000 | 742.000 | Không áp dụng | 01/2021 |
| 8 | Cấp nước sinh hoạt xã Tân Sơn, huyện Chợ Mới (3 nguồn) | 12/2020 | Đạt | UBND xã | 166 | 240 | 247 | 1.083.000 | 2.548.000 | 1.465.000 | Không áp dụng | 01/2021 |
| 9 | Cấp nước sinh hoạt xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể (3 nguồn) | 11/2020 | Đạt | UBND xã | 91 | 131 | 151 | 1.622.000 | 2.241.000 | 619.000 | Không áp dụng | 03/2021 |
| 10 | Cấp nước sinh hoạt xã Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể (5 nguồn) | 12/2020 | Đạt | UBND xã | 240 | 278 | 334 | 694.000 | 1.387.000 | 693.000 | Không áp dụng | 03/2021 |
|  | **Tổng** |  |  |  | 1782 | 2280 | 2573 |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG I-6: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DUY TRÌ VỆ SINH CÔNG CỘNG BỀN VỮNG (Chỉ số 2.2)**  *(Các xã đủ tiêu chí bền vững tuy nhiên tỉnh đã đạt vượt mục tiêu nên không đề nghị kiểm đếm)* | | | | |
| **Huyện** | **Xã** | **Năm đạt VSTX** | **% trường duy trì được tình trạng vệ sinh** | **% trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh** |
| Bạch Thông | Xã Tân Tú | 2020 | 100 % | 100 % |
| Bạch Thông | Xã Cao Sơn | 2020 | 100 % | 100 % |
| Na Rì | Xã Kim Lư | 2020 | 100 % | 100 % |
| Chợ Mới | Xã Thanh Vận | 2020 | 100 % | 100 % |
| Ba Bể | Xã Địa Linh | 2020 | 100 % | 100 % |
| Chợ Đồn | Xã Bằng Phúc | 2020 | 100 % | 100 % |
| Ba Bể | Xã Phúc Lộc | 2020 | 100 % | 100 % |
| Bạch Thông | Xã Quang Thuận | 2020 | 100 % | 100 % |
| Pác Nặm | Xã Giáo hiệu | 2020 | 100 % | 100 % |
| Ba Bể | Xã Chu Hương | 2020 | 100 % | 100 % |
| Bạch Thông | Xã Quân Hà | 2020 | 100 % | 100 % |
| Ngân Sơn | Xã Bằng Vân | 2020 | 100 % | 100 % |
| Ba Bể | Xã Bành Trạch | 2020 | 100 % | 100 % |
| Na Rì | Xã Côn Minh | 2020 | 100 % | 100 % |
| Na Rì | Xã Quang Phong | 2020 | 100 % | 100 % |
| Chợ Đồn | Xã Phương Viên | 2020 | 100 % | 100 % |
| Bạch Thông | Xã Tân Tú | 2020 | 100 % | 100 % |

**BẢNG I-7: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.1 - Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Kế hoạch Chương trình** | | | |
| Được công bố công khai chưa? | Số Kế hoạch, ngày ký kế hoạch | Ngày đăng lên wesite | Đường link |
| Rồi | Số 92/KH-SNN ngày 30/12/2021 | 30/12/2021 | https://sonnptnt.backan.gov.vn/Pages/tin-chuyen-nganh-214/nuoc-sinh-hoat-vs-mtnt-238/default.aspx |
| **Báo cáo Chương trình** | | | |
| Được công bố công khai chưa? | Số báo cáo, ngày ký duyệt báo cáo | Ngày đăng lên wesite | Đường link |
| Rồi |  |  | https://sonnptnt.backan.gov.vn/Pages/tin-chuyen-nganh-214/nuoc-sinh-hoat-vs-mtnt-238/ |

**BẢNG I-8 – TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.2 - Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các hoạt động Tăng cường năng lực (hoạt động cốt lõi) được thực hiện theo Kế hoạch Xây dựng Năng lực Hàng năm:** | | |
| **Tên hoạt động** | **Mục tiêu** | **Kết quả** |
| ***NGÀNH NÔNG NGHIỆP (Trung tâm nước tỉnh)*** |  |  |
| * Hoạt động 1: Họp triển khai chương trình năm 2022 và hướng dẫn sổ tay POM, Hướng dẫn thực hiện các vấn đề về Giới và Dân tộc thiểu số | 01 cuộc họp | 01 cuộc họp ngày 12/01/2022. Đại biểu: 18 người, nữ 06 người, nam 12 người, Dân tộc thiểu số: 14 người. |
| * Hoạt động 2: Tập huấn Sổ tay hướng dẫn vận hành và quản lý các công trình cấp nước dựa vào cộng đồng; Truyền thông về cấp nước, Hướng dẫn thực hành sửa chữa công trình cấp nước cho xã Yên Phong, Đại Sảo | 01 lớp tập huấn | 01 lớp tập huấn ngày 19/8/2022 tại xã Đại Sảo  Tổng số học viên tham gia: 30 học viên, học viên nữ 02 người, nam 28 người, Dân tộc thiểu số: 28 người. |
| ***NGÀNH Y TẾ*** |  |  |
| Tập huấn truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh cấp tỉnh | 01 lớp tập huấn | 01 lớp tập huấn thực hiện từ ngày 16-18/8/2022. Số lượng tham gia 40 học viên, nữ: 20 người; nam: 20 người; dân tộc thiểu số 35 người. |
| ***NGÀNH GIÁO DỤC*** |  |  |
| - Hội nghị triển khai Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn trong trường học năm 2022 | 01 hội nghị | 01 Hội nghị gồm 02 lớp (Lớp 1 ngày 16/10/2022; Lớp 2 ngày 18/10/2022) đã được tổ chức; đại biểu của Sở GD&ĐT, Trung tâm KSBT tỉnh và CBQL, GV, NV của 37/37 trường trên địa bàn 16 xã phấn đấu đạt vệ sinh toàn xã bền vững năm 2022 được tham dự. tổng số địa biểu 122 đại biểu (lớp 1: 60; lớp 2: 62); là nữ 92 (lớp 1: 47; lớp 2: 45) – chiếm 75,41%; là DT thiểu số 107 (lớp 1: 57; lớp 2: 50) – chiếm 87,70% |
| -Tập huấn nâng cao năng lực cho CBQL, GV, NV triển khai thực hiện Chương trình truyền thông trong trường học và giám sát, đánh giá về các hoạt động truyền thông năm 2022 | 02 lớp tập huấn | 02 lớp đã được tổ chức (Lớp 1 ngày 17/10/2022; Lớp 2 ngày 19/10/2022); đại biểu của Sở GD&ĐT và CBQL, GV, NV của 37/37 trường trên địa bàn 16 xã phấn đấu đạt vệ sinh toàn xã bền vững năm 2022 được tham dự. Tổng số đại biểu 122 đại biểu (lớp 1: 60; lớp 2: 62); là nữ 92 (lớp 1: 47; lớp 2: 45) – chiếm 75,41%; là DT thiểu số 107 (lớp 1: 57; lớp 2: 50) – chiếm 87,70%; |

**II. KHUNG KẾT QUẢ**

Chỉ số PDO và kết quả trung gian trong PAD

**Bảng II-1: Quá trình thực hiện và khung kết quả:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số kết quả** |  | **Lõi** | **DLIs** | **Đơn vị tính** | **Khảo sát ban đầu** | **Năm 2022** | | | | | | |
|  | **Mục tiêu** | | | **Tự đánh giá kết quả đạt được** | | | |
| ***Mục tiêu phát triển của Chương trình (PDO): Cải thiện hành vi vệ sinh, tăng cường và duy trị tiếp cận vệ sinh và nước sạch ở các vùng nông thôn tại các Tỉnh tham gia Chương trình*** | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  | ***Từ xã VSTX theo KH*** | | ***Từ đấu nối nước theo KH*** | ***Từ xã đạt được VSTX*** | | ***Từ đấu nối nước đạt được*** | **Tổng số kết quả đạt được** |
| Chỉ số PDO 1: Người thụ hưởng Trực tiếp của Chương trình  (phân tích theo % nữ, % hộ gia đình có chủ hộ là nữ và % hộ DTTS) | Tổng dân số | X |  | Số | 0 | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| % nữ giới |  | % |  | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| Tổng số Hộ |  | số |  | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| % số hộ có nữ giới là chủ hộ |  | % |  | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| % hộ DTTS |  | % |  | 0 | | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| Chỉ số PDO 2: Hộ gia đình được tiếp cận với dịch vụ cấp nước bền vững (Phân tích theo giới: % hộ gia đình có chủ hộ là nữ) | Tổng số Hộ |  | X | Số lượng |  | 2.282 | | | 2.280 | | | |
| % số hộ có nữ giới là chủ hộ |  | % |  | 14 | | | 14 | | | |
| Chỉ số PDO 3: Số xã đạt Vệ sinh toàn xã |  |  | X | Số lượng | 0 | 0 | | | 0 | | | |
| Chỉ số PDO 4: Số xã đạt VSTX bền vững (trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng hợp vệ sinh) |  |  | X | Số lượng | 16 | 16 | | | 0 | | | |
| Chỉ số PDO 5: Phương pháp tiếp cận mới cho các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi và chuỗi cung ứng được đưa vào chương trình kế thừa của NTP3 |  |  |  | Có/ Không | No | No | | |  | | | |
| ***Lĩnh vực Kết quả Trung gian 1: Các hành vi vệ sinh chính thay đổi trong dân chúng và tăng cường tiếp cận đến các dịch vụ cơ bản*** | | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 1: Xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi (BCC); ở cấp tỉnh, huyện và xã |  |  | X | Tỉnh | 1 | 1 | | | 1 | | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 2: Trường học đạt được thông qua các chiến dịch BCC mục tiêu |  |  |  | Số lượng | 0 | 0 | | | 0 | | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 3: Trạm y tế với các chương trình chăm sóc tiền sản được đưa vào trong BCC |  |  |  | Số lượng (tích lũy - hoạt động lặp đi lặp lại mỗi năm) | 0 | 0 | | | 0 | | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 4: Chương trình truyền thông (BCC) cấp quốc gia được triển khai |  |  |  | Có/ không | Không | Không | | | 0 | | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 5: Tỷ lệ rửa tay xà phòng sau khi đi vệ sinh được tăng lên trong đối tượng mục tiêu, so sánh với những xã không có can thiệp của chương trình |  |  |  | % | 0 | 0 | | |  | | | |
| ***Lĩnh vực Kết quả Trung gian 2: Có cơ sở hạ tầng nước và vệ sinh đầy đủ và trong trình trạng hoạt động*** | | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số kết quả Trung gian 6: Đấu nối cấp nước hộ gia đình được cải tạo và xây mới đang hoạt động (FWSC) (chia theo giới) | Tổng số hộ đấu nối | X | X | Số lượng | 0 | | 0 | | | 0 | | |
| % hộ gia đình có nữ là chủ hộ |  | 0 | | 0 | | | 0 | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian7: Trường học và trạm y tế có các công trình cấp nước và vệ sinh mới và được cải tạo | Tổng số |  |  | Số lượng | 0 | | 0 | | | 0 | | |
| Trường học |  |  |  |  | | 0 | | | 0 | | |
| Trạm y tế |  |  |  | 0 | | 0 | | | 0 | | |
| ***Lĩnh vực Kết quả Trung gian 3: Năng lực thực hiện chương trinh được cải thiện*** | | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 8: Các Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố |  |  | X | Số lượng | 2 | | 2 | | | 2 | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian9: Các báo cáo về phản hồi của người thụ hưởng đã nhận được và phản hồi đã được sử dụng |  |  |  | Số tỉnh có báo cáo phản hồi của người thụ hưởng được lập và sử dụng | 0 | |  | | | Không có phản hồi của người thụ hưởng | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian10: Kế hoạch Phát triển Năng lực hàng năm đã phê duyệt của các Tỉnh được thực hiện |  |  | X | Số tỉnh đã thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt | 1 | | 1 | | | 1 | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 11: Các hệ thống sẵn sàng và được sử dụng để giám sát và hỗ trợ sự bền vững của diện vệ sinh toàn xã |  |  |  | Số xã có các hệ thống được lắp đặt sẵn sàng để theo dõi tính bền vững | 30 | | 34 | | | 34 | | |

*Ghi chú:* Chỉ số PDO 1 được tính cho cả xã VSTX và đấu nối nước mới

# III. TUÂN THỦ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH TRONG NĂM BÁO CÁO

|  |  |
| --- | --- |
| **BẢNG III-1: TÓM TẮT TUÂN THỦ KHHĐ TỈNH** | |
| **Hành động 1** | |
| Cơ sở dữ liệu về khiếu nại và phản hồi khiếu nại của người hưởng lợi đã được lập và duy trì | Có |
| Báo cáo hàng năm gửi cho Bộ NN-PTNT | Có |
| **Hành động 2** | |
| (a) Tất cả các đề xuất đã được xem xét | Có |
| (b) DNNN Phụ thuộc bị loại | Có |
| (c) Không có công ty bị cấm | Không |
| **Hành động 3** | |
| Kế hoạch và ngân sách hàng năm đã được phê duyệt ở cấp tỉnh | Rồi |
| Phân bổ ngân sách được thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện | Rồi |
| Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng | Rồi |
| **Hành động 4** | |
| Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin | Có |
| **Hành động 5** | |
| Triển khai hợp phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình. | Có |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG III-2: MÔ TẢ TUÂN THỦ VỚI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH** | | | | | | | |
| **Hành động** | **Tuân thủ với Hành động** | | | | | | |
| 1. Các tỉnh tham gia Chương trình sẽ tăng cường tính minh bạch thông qua việc lưu trữ các khiếu nại của người dân về tham vấn cộng đồng/tham nhũng/quản lý tài chính/đấu thầu/thực hiện Chương trình trong một cơ sở dữ liệu và giải quyết các khiếu nại này. Thông tin sẽ được Bộ NN&PTNT tổng hợp ở cấp Quốc gia và định kỳ báo cáo cho Ngân hàng Thế giới. | Số đơn khiếu nại được nhập vào cơ sở dữ liệu: 0 | | | | | | |
| Tham vấn cộng đồng:  X | Tham nhũng:  X | QLTC và Đấu thầu:  X | | Đấu thầu:  X | Thực hiện chương trình:  X | |
| Số đơn khiếu nại được trả lời: 0 | | | | | | |
| Tham vấn cộng đồng:  X | Tham nhũng:  X | QLTC và Đấu thầu:  X | | Đấu thầu:  X | Thực hiện chương trình:  X | |
| 2. Cải thiện Phương thức đấu thầu thông qua việc đảm bảo:  (a) Mọi hồ sơ dự thầu thiết kế chi tiết và giám sát thi công, cũng như hồ sơ dự thầu xây dựng công trình có giá thấp hơn hoặc cao hơn mức giá ước tính của gói thầu đều được đánh giá; (b)Các Doanh nghiệp nhà nướcphụ thuộc (của Tỉnh thực hiện đấu thầu hoặc Bộ NN&PTNT) sẽ không được tham gia dự thầu; và(c)Các công ty trong danh sách cấm của địa phương, quốc gia, hoặc Ngân hàng Thế giới không được tham gia dự thầu. | Số đề xuất và dự thầu nhận được cho gói thầu: | | | Số đề xuất và dự thầu được đánh giá: | | | |
| 9 | | | 9 | | | |
| Các biện pháp được thực hiện để đảm bảo DNNN và các công ty trong danh sách cấm bị cấm tham gia: | | | | | | |
| Kiểm tra thông tin trên mạng đấu thầu Quốc gia và Ngân hàng Thế giới | | | | | | |
| 3. Kế hoạch và ngân sách hàng năm sẽ được phê duyệt ở tất cả các cấp, và tiền sẽ được chuyển về kịp thời. Các hợp phần của hoạt động này bao gồm:  (a) Kế hoạch và ngân sách hàng năm được phê duyệt ở tỉnh;  (b) Phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện; và  (c) Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng. | Tiến độ chuẩn bị kế hoạch, ngân sáchhàng năm cho Chương trình:  - Quyết đinh số 2388/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022.  - Quyết đinh số 418/QĐ-UBND ngày 16/03/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về phân bổ chi tiết vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương thuộc chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và NSNT dựa trên kết quả năm 2022.  - Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chi tiết vốn ngân sách địa phương năm 2022 và năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả.  - Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn Về việc phân bổ chi tiết vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương, vốn ODA vay lại năm 2022 và điều chỉnh vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả  - Nguồn vốn đã được cấp về tỉnh tháng 12/2022. | | | | | | |
| Tiến độ phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình: 18.437,852 triệu đồng. | | | | | | |
| Tiến độ phân bổ cho vệ sinh và truyền thông: 1.767,285 triệu đồng. | | | | | | |
| 4. Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin | Tình trạngxây dựng và thực hiện hướng dẫn làm việc với Dân tộc Thiểu số: | | | | | | |
| Áp dụng sổ tay hướng dẫn thực hiện sự tham gia của người dân tộc thiểu số và hướng dẫn lồng ghép giới vào các hoạt động của Chương trình.  Thực hiện các cuộc tham vấn với DTTS trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư công trình và giai đoạn thi công trong các buổi họp cộng đồng. Trong quá trình thi công, ưu tiên sử dụng lao động địa phương và người DTTS. | | | | | | |
| Số tham vấn đã thực hiện với Dân tộc Thiểu số: | | | | | | 02 |
| 5. Triển khai cấu phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình. | Tóm tắt Tình trạng xây dựng và thực hiện cấu phần BCC: | | | | | | |
| BCC được xây dựng và thực hiện theo Sổ tay thực hiện Chương trình, được Sở Y tế phê duyệt tại Quyết định số 499/QĐ-SYT ngày 07/6/2022 | | | | | | |
| Số các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC: | | | | | | 17 |

**IV. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ngày nộp/ thực hiện** | | |
| (a)    Báo cáo tài chính: | Ngày/ tháng/ năm nộp báo cáo | | |
| (b) Ngân sách hàng năm | | | |
|  | **Vốn đối ứng** | **Vốn vay lại** | **Vốn WB** |
| ***Vốn sự nghiệp:*** | 08/12/2021 | | |
| Đề xuất |  | 0 | 0 |
| Phân bổ | 1.767.285.000 | 0 | 0 |
| Giải ngân | 1.767.285.000 | 0 | 0 |
| ***Vốn đầu tư:*** | 06/10/2022 | 10/11/2022 | 10/11/2022 |
| Đề xuất | 500.000.000 | 708.000.000 | 16.670.567.000 |
| Phân bổ | 500.000.000 | 708.000.000 | 16.670.567.000 |
| Giải ngân | 500.000.000 | 708.000.000 | 16.670.567.000 |
| (c)    Đối chiếu | Ngày/ tháng/ năm | Ngày/ tháng/ năm | Ngày/ tháng/ năm |
| (d)   Báo cáo kiểm toán | Ngày/ tháng/ năm | Ngày/ tháng/ năm | Ngày/ tháng/ năm |

**V. CÁC KHÍA CẠNH XÃ HỘI**

**Bảng V-I: Tái định cư**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phạm vi ảnh hưởng của các công trình nước từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022** | | | | | | | | | | | | | | | |
|
| STT | **Tên công trình** | **Số hộ BAH vĩnh viễn** | | | | | | | | **Diện tích đất bị thu hồi vĩnh viễn (m2)** | | | | | **Tổng diện tích hiến đất (m2)** |
| Số hộ BAH nặng | | | Số hộ bị mất dưới 30% đất SX | Số hộ kinh doanh BAH | Số hộ DTTS BAH | Số hộ dễ bị tổn thương | Tổng cộng | Đất ở | Đất lúa | Đất rừng | Đất khác | Tổng cộng |
| Tổng số | Số hộ bị mất từ 30% đất sản xuất trở lên | Số hộ phải tái định cư |
| 5 | Cấp nước sinh hoạt xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn (Phần bổ sung năm 2022) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 0 | 0 | 100 |
|  | **Tổng** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **100** | **0** | **0** | **100** |

*( Tỉnh đã đạt mục tiêu nên không đề nghị kiểm đếm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tình trạng chi trả bồi thường và GPMB: Trong năm Không có chi trả đền bù.** | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên công trình** | **Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ** | **Tổng tiền đã trả ('000 VND)** | | **Tình trạng chi trả** | | **Tình trạng bàn giao đất** | | |
| Đã trả đến ngày báo cáo | Tổng tiền còn phải trả | Số hộ đã nhận tiền | Số hộ chưa nhận tiền | Số hộ đã giao đất | Số hộ chưa giao đất | Số hộ hiến đất |
| 1 | Công trình 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng V-2: Dòng lao động**

**Các tác động xã hội bất lợi do lao động của nhà thầu gây ra**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các tác động xã hội** | **Có** | **Không** | **Các biện pháp giải quyết** | | | **Tình trạng giải quyết** | | | |
| 1 | Xung đột về tôn giáo, văn hóa và dân tộc |  | x |  | |  |  | |  | |
| 2 | Tăng tội phạm và cách ứng xử bị cấm(trộm căp, đánh nhau, lạm dụng vật chất, mại dâm, buôn bán người) |  | x |  | |  |  | |  | |
| 3 | Tăng gánh nặng và cạnh tranh về cung cấp dịch vụ xã hội (ví dụ nước, điện, dich vụ y tế, giao thông, giáo dục...) |  | x |  | |  |  | |  | |
| 4 | Tăng các bệnh truyền nhiễm và gánh nặng lên dịch vụ y tế của địa phương |  | x |  | |  |  | |  | |
| 5 | Bạo lực về giới (lạm dụng tình dục đối với phụ nữ và trẻ em nữ, quan hệ bóc lột tình dục, quan hệ tình dục vị thành niên) |  | x |  | |  |  | |  | |
| 6 | Lao động trẻ em và bỏ học để đi lao động |  | x |  | |  |  | |  | |
| 7 | Tăng tắc nghẽn và tai nạn giao thông |  | x |  | |  |  | |  | |
| **Giám sát dòng lao động của các nhà thầu** | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên công trình** | | | | **Số lượng công nhân của mỗi công trình** | | | | | |
| < 50 công nhân | | | => 50-100 | | >100 |
| 1 | Cấp nước sinh hoạt xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn | | | | x | | |  | |  |
| 2 | Xây dựng cụm các nhà vệ sinh trường học thuộc Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2021-2022 huyện Chợ Đồn, huyện Bạch Thông, thành phố Bắc Kạn | | | | x | | |  | |  |
| 3 | Xây dựng cụm các nhà vệ sinh trường học thuộc Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2021-2022 huyện Ba Bể | | | | x | | |  | |  |
| 4 | Xây dựng cụm các nhà vệ sinh trường học thuộc Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2021-2022 huyện Na Rì | | | | x | | |  | |  |
| 5 | Xây dựng cụm các nhà vệ sinh trường học thuộc Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2021-2022 huyện Chợ Mới | | | | x | | |  | |  |
| 6 | Xây dựng cụm các nhà vệ sinh trường học thuộc Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2021-2022 huyện Ngân Sơn | | | | x | | |  | |  |
| 7 | Xây dựng cụm các nhà vệ sinh trường học thuộc Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2021-2022 huyện Pác Nặm | | | | x | | |  | |  |

**Bảng V-3: Giới và Dân tộc thiểu số (từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **#** | **Kết quả mong đợi** | **Chỉ số** | **Ngành nước** | **Ngành y tế** | **Ngành giáo dục** | **Tổng** |
| 1 | **NÂNG CAO NĂNG LỰC** | Số người được đào tạo | 108 | 214 | 112 | 434 |
|  | Số người tham gia là nữ | 14 | 133 | 92 | 239 |
| 2 | % người tham gia là nữ | 13 | 62,1 | 75,41 | 55,06 |
|  | Số người tham gia là DTTS | 99 | 205 | 107 | 411 |
| 3 | % người tham gia là DTTS | 91,7 | 95,8 | 87,70 | 94,7 |
|  | # phụ nữ là giảng viên, tuyên truyền viên | 3 | 40 | 0 | 43 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cấp nước tập trung** |  | CNSH xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn (Phần bổ sung năm 2022) | **Tổng** |
| 1 | Thông tin về công trình | Số hộ đấu nối | 357 | 357 |
| Số hộ có nữ làm chủ hộ | 63 | 63 |
| Số hộ là DTTS | 351 | 351 |
| 2 | Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, và đóng góp của hộ dân, các tác động, đền bù nếu có | Số người tham gia | 371 | 371 |
| Số người tham gia là nữ | 63 | 63 |
| % người tham gia là nữ | 60,9% | 60,9% |
| Số người tham gia là DTTS | 351 | 351 |
| % người tham gia là DTTS | 95% | 95% |
| 3 | Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình và giá nước | Số người tham gia | 339 | 339 |
| Số người tham gia là nữ | 105 | 105 |
| % người tham gia là nữ | 30,9 | 30,9 |
| Số người tham gia là DTTS | 320 | 320 |
| % người tham gia là DTTS | 94,5 | 94,5 |
| 4 | Trao quyền cho phụ nữ | # Tổng số người trong tổ vận hành | 7 | 7 |
| # nữ tham gia vào tổ vận hành | 1 | 1 |
| % nữ tham gia vào tổ vận hành | 14% | 14% |
| # nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành | 1 | 1 |
| % nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành | 14% | 14% |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |

***Ghi chú:***

- Theo hướng dẫn về VH&BD, cần có ít nhất 2 cuộc tham vấn cho mỗi công trình, có thể kết hợp nhiều nội dung vào một cuộc tham vấn

- #4 (Trao quyền cho phụ nữ): chỉ điền cho những công trình do cộng đồng quản lý

**VI. MÔI TRƯỜNG**

1. Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của PCERWASS chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình: 01
2. Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của Sở Y tế chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình: 0
3. Báo cáo tiểu dự án (sử dụng bảng dưới đây)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ tới (giai đoạn báo cáo) | Số tiểu dự án: 7 | | | | | |  |
| 01/2022-12/2022 | Nghiên cứu khả thi/thiết kế đã hoàn thành | ĐTM/KHBVMT được chuẩn bị | ĐTM/KHBVMT được phê duyệt | Giấy phép khai thác nước | Giấy phép xả nước | Quy tắc thực hành về môi trường được đưa vào tài liệu đấu thầu | Giám sát Môi trường đưa vào báo cáo tiến độ |
| Số lượng công trình cấp nước sử dụng nước mặt | 4 | 0 | 0 | Công suất dưới 100m3 /ngày đêm nên không yêu cầu xin cấp giấy phép khai thác nước | Nước xả thải không vượt quá 5 m3/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại | Có | Có |
| Số lượng công trình cấp nước sử dụng nước ngầm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số lượng công trình vệ sinh và cấp nước (trường/trạm) sử dụng nước mặt | 40 | 0 | 0 | 0 | 0 | Có | Có |
| Số lượng công trình vệ sinh và cấp nước (trường/trạm) sử dụng nước ngầm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số lượng đào tạo về môi trường được tiến hành trong giai đoạn báo cáo | | 0 | | | | | |
| Thuyết minh về loại hình và phạm vi tác động môi trường đã được thảo luận trong ĐTM/KHBVMT | | Dự án đã được thiết kế để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực dân cư.Trong quá trình thi công xây dựng sẽ làm phát sinh bụi, tiếng ốn, khí thải ảnh hưởng đến môi trường không khí và người dân xung quanh. ở đây là công trình cấp 4 nên các ảnh hưởng trên chỉ mang tính tạm thời, không liên tục, phân tán, và tùy thuộc vào khối lượng thi công. Do đó mức độ ảnh hưởng đến môi trường là thấp.  Các biện pháp giảm nhẹ tác động đến môi trường như chống bụi bằng nước, chống ồn, che chắn xe chở nguyên vật liệu, thu gom xử lý chất thải và làm sạch hành lang, thực hiện các biện pháp bảo vệ để đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường | | | | | |
| Nhận xét về việc đưa các biện pháp giảm nhẹ tác động vào thiết kế kỹ thuật, ví dụ như chọn địa điểm, xử lý bùn cầu, v.v) và hồ sơ mời thầu và hợp đồng. | | Thực hiện các biện pháp giảm thiểu trong thiết kế kỹ thuật như lựa chọn vị trí thiết kế, áp dụng các biện pháp giảm nhẹ tác động đến môi trường như chống bụi bằng nước, chống ồn, che chắn xe chở nguyên vật liệu, thu gom xử lý chất thải và làm sạch hành lang… và các hồ sơ mời thầu mang tính chất ràng buộc trách nhiệm của các công trình xây dựng cho các nhà thầu để bảo vệ môi trường tốt hơn. | | | | | |
| Nhận xét về các khía cạnh môi trường trong quá trình xây dựng: tác động, các biện pháp giảm nhẹ tác động do Nhà thầu thực hiện | | Đảm bảo thực hiện đúng các biện pháp giảm nhẹ tác động môi trường, không có sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình xây dựng. | | | | | |
| Các nhận xét khác về thông điệp môi trường trong các chiến dịch truyền thông | | Không | | | | | |
| Lượng nước ngầm và nước mặt được khai thác trong Chương trình | | 31.000m3 | | | | | |
| Số khiếu nại về môi trường nhận được, mô tả quy trình thủ tục giải quyết khiếu nại và hồ sơ xử lý khiếu nại về vấn đề môi trường. | | Không có | | | | | |
| Các nhận xét khác | | Không | | | | | |

**VII. CÔNG TÁC ĐẤU THẦU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. ***Đánh giá tổng quan:***  * *Số hợp đồng mới được trao:24* * *Số hợp đồng đã hoàn thành:24* * *Tỷ lệ tuân thủ theo PAP về mặt đấu thầu: 100%* * *Các khiếu kiện khiếu nại nếu có: không* * *các vấn đề nổi cộm và đề xuất giải pháp khắc phục: Không* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. ***Bảng thông tin tổng hợp*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | |  |  | |  | |
|  | | |  | | | | | |  | | | |  | |  | | |  | |  | | | | | |  | |
| **STT** | **Loại hợp đồng (gói thầu)** | | | | **HĐ theo kế hoạch được duyệt** | | | | | **Số HĐ đã ký** | | | **HĐ đang thực hiện** | | | **HĐ đã hoàn thành** | | | | | **Tuân thủ KHHĐ #2 về đấu thầu (Y/N)** | |
| **Số lượng HĐ** | | **Dự Toán tiền đấu thầu được phê duyệt cuối cùng (Tr. VNĐ)** | | | **Qua đấu thầu rộng rãi** | **Qua chỉ định thầu** | | **Số lượng HĐ** | **Giá trị (tr.VND)** | | **Số lượng HĐ** | **Giá trị (tr.VND)** | | | |
| Cấp nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | Hợp đồng xây lắp, thiết bị | | | | 3 | | 4600,0 | | | 3 | 0 | | 0 | 0 | | 3 | 4589,94 | | | | Y | |
|  | Hợp đồng tư vấn | | | | 3 | | 173,53 | | | 0 | 3 | | 0 | 0 | | 3 | 175,53 | | | | Y | |
|  | Tổng cộng | | | | 6 | | 4773,53 | | | 3 | 3 | | 0 | 0 | | 6 | 4.765,47 | | | |  | |
| Công trình VS trường hoc | | | | |  | |  | | |  |  | |  |  | |  |  | | | |  | |
|  | Hợp đồng xây lắp, thiết bị | | | | 6 | | 8.554,36 | | | 6 | 0 | | 0 | 0 | | 6 | 8.554,36 | | | | Y | |
|  | Hợp đồng tư vấn | | | | 12 | | 546,68 | | | 0 | 12 | | 0 | 0 | | 12 | 546,68 | | | | Y | |
|  | Tổng cộng | | | | 18 | | 9.101,04 | | | 6 | 12 | | 0 | 0 | | 18 | 9.101,04 | | | |  | |
| Công trình VS Trạm y tế | | | | | 0 | | 0 | | | 0 |  | |  |  | |  |  | | | |  | |
|  | |  | |  | |  | |  | |  | |

1. Có thể điền: ‘Đạt’ hoặc ‘Không đạt’ theo các tiêu chuẩn của **Đấu nối nước Hoạt động** được định nghĩa trong STHD. [↑](#footnote-ref-2)
2. Có thể ghi: Đơn vị sự nghiệp (PSP), Doanh nghiệp (E), hoặc UBND xã (CPC) [↑](#footnote-ref-3)
3. Chỉ áp dụng đối với các công trình có sử dụng điện và/hoặc hóa chất trong sản xuất, phân phối nước, được tính là tỷ số giữa tổng lượng nước thất thoát vật lý và thương mại và tổng lượng nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo. [↑](#footnote-ref-4)
4. Số đấu nối đạt tiêu chuẩn **Đấu nối nước theo kế hoạch**, được định nghĩa trong Hướng dẫn tiêu chí CTCN bền vững của Trung tâm Quốc gia NS và VMT nông thôn đã gửi và hướng dẫn các tỉnh. [↑](#footnote-ref-5)
5. Tổng số hộ đấu nối vào CTCN, bao gồm các hộ mới đấu nối trong năm báo cáo, và các hộ đã đấu nối từ trước. [↑](#footnote-ref-6)
6. Tổng chi phí vận hành và báo dưỡng CTCN, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo. [↑](#footnote-ref-7)
7. Tổng doanh thu từ cấp nước, tính trung bình trong 3 tháng cuối năm báo cáo, tức là các tháng 10-12 của năm báo cáo. [↑](#footnote-ref-8)
8. Doanh thu từ nước trừ chi phí VH-BD. [↑](#footnote-ref-9)